

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÀ AN GIANG

An Giang Ferry Company

Số 360 Lý Thái Tổ, P. Mỹ Long, TP Long Xuyên, An Giang

Điện thoại: (076) 3842134 – Fax: (076) 3842723 - Email: ptvpag_842134@yahoo.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2020



Theo Thông Tư 200/2014/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.499.055.030	56.865.607.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.342.170.902	20.205.344.605
1. Tiền	111		3.342.170.902	1.205.344.605
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		797.051.815	443.116.940
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		2.545.119.087	762.227.665
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	19.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.302.630.347	3.347.712.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	73.606.290	73.606.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3b	6.122.908.000	1.983.463.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3d	2.157.640.460	1.342.167.886
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(51.524.403)	(51.524.403)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.3e		
IV. Hàng tồn kho	140		9.473.068.145	10.670.793.006
1. Hàng tồn kho	141	V.4	9.473.068.145	10.670.793.006
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		381.185.636	2.641.757.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	381.185.636	2.394.732.063
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		247.025.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.918.317.643	320.109.829.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		76.220.232.591	80.091.187.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	75.093.993.136	78.920.948.489
- Nguyên giá	222		346.433.940.179	335.682.210.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(271.339.947.043)	(256.761.262.179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.126.239.455	1.170.239.455
- Nguyên giá	228		1.126.239.455	1.170.239.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		245.698.085.052	240.018.641.857
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	245.698.085.052	240.018.641.857
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		390.417.372.673	376.975.437.338

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.652.774.259	16.227.668.742
I. Nợ ngắn hạn	310		12.452.004.125	9.563.844.227
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.068.083.956	3.855.546.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1.612.037.377	1.873.607.118
4. Phải trả người lao động	314		3.488.026.977	1.418.937.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.631.000.000	12.062.422
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		272.200.000	
- Phải trả nội bộ ngắn hạn (3368)	316C		272.200.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	4.045.451	73.391.177
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	1.234.131.507	1.978.775.195
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.478.857	351.523.893
II. Nợ dài hạn	330		16.200.770.134	6.663.824.515
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b		
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	15.860.635.263	6.354.077.683
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		340.134.871	309.746.832
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	361.764.598.414	360.747.768.596
I. Vốn chủ sở hữu	410		361.764.598.414	360.747.768.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		354.368.760.045	353.597.303.590
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		354.368.760.045	353.597.303.590
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.373.363	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		245.373.363	
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		7.150.465.006	7.150.465.006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		390.417.372.673	376.975.437.338

Người lập biểu


Kim Thu

Kế toán trưởng


Phan Hữu Hiền

Lập ngày 08 tháng 7 năm 2020

Chủ tịch




Phạm Châu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.795.124.275	47.871.675.346	89.286.520.188	104.116.973.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.795.124.275	47.871.675.346	89.286.520.188	104.116.973.190
4. Giá vốn hàng bán	11		34.611.927.777	47.270.838.426	81.987.711.354	98.199.068.425
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.183.196.498	600.836.920	7.298.808.834	5.917.904.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		521.549.495	788.596.087	683.436.655	1.142.649.007
7. Chi phí tài chính	22		43.541.866	(2.831.109.178)	93.493.003	(2.791.349.247)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.300.532.932	3.768.922.259	6.448.224.272	7.455.391.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.360.671.195	451.619.926	1.440.528.214	2.396.511.471
11. Thu nhập khác	31		552.259.740	27.210.834	721.615.186	311.147.761
12. Chi phí khác	32		105.420.271	94.156.041	105.426.696	111.290.461
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		446.839.469	(66.945.207)	616.188.490	199.857.300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.807.510.664	384.674.719	2.056.716.704	2.596.368.771
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		361.502.133	76.934.944	411.343.341	519.273.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.446.008.531	307.739.775	1.645.373.363	2.077.095.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Kim Thơ

Kế toán trưởng


Phan Hữu Hiền

Lập ngày 08 tháng 7 năm 2020

Chủ tịch




Phạm Châu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.184.978.802	19.287.566.325
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.027.476.654)	(23.679.284.471)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.866.124.095)	(9.719.360.202)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(734.295.348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.444.591.972	33.937.107.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.697.468.662)	(24.186.398.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.038.501.363	(5.094.665.550)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(922.439.838)	(803.927.670)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			12.816.738.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521.549.495	788.596.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.400.890.343)	(198.593.583)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		9.015.252.580	4.094.829.280
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.487.000.000)	(820.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.528.252.580	3.274.489.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.165.863.600	(2.018.769.853)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.176.307.302	49.914.165.166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35.342.170.902	47.895.395.313

Người lập biểu

Kim Thơ

Kế toán trưởng

Phan Hữu Hiền

Lập ngày 08 tháng 7 năm 2020

Chủ tịch



Phạm Châu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.128.917.457	43.509.912.926
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(25.193.504.860)	(44.367.404.348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.502.882.488)	(19.097.224.947)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(734.295.348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.711.372.917	68.659.880.591
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.000.066.287)	(47.374.267.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.143.836.739	596.601.569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.197.038.656)	(1.815.199.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			12.816.738.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		683.436.655	1.142.649.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.513.602.001)	(855.812.750)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		12.527.117.580	4.094.829.280
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.020.526.021)	(1.640.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.506.591.559	2.454.149.280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15.136.826.297	2.194.938.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.205.344.605	45.700.457.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		35.342.170.902	47.895.395.313

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Lâm Thơ


Phan Hữu Hiền



Lập ngày 08 tháng 7 năm 2020

Chủ tịch


Phạm Châu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải, thương mại.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: không có.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của công ty đặt tại 360, đường Lý Thái Tổ, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà An Hoà
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Năng Gù
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Thuận Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Tân Châu
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Mương Ranh
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Xí nghiệp Phà Châu Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - Cửa hàng xăng dầu phà An Giang
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Phà An Giang - XNCK Giao thông

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Công ty đảm bảo tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ Kế toán DN do BTC ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản thu DH.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chia ra tính đến thời điểm của tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí đã chia ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

NHÓM TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất lâu dài	không trích khấu hao

5. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp. Trong giai đoạn tài chính này, công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay được ghi trên sổ kế toán theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty theo PP giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư này bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí, lệ phí... Cổ tức, lợi nhuận trước khi đầu tư nhận được sẽ ghi giảm giá trị khoản đầu tư đó.

Cổ tức sau khi đầu tư nhận được sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả HĐKD riêng. Các khoản được chia khác được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hoạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

12. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						
- Các khoản tương đương tiền						
Cộng						
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
c) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
d) Phải thu ngắn hạn khác						
- Phải thu khác						
+ Phải thu về cổ phần hóa						
+ Các khoản dự thu TCNH						
+ Tạm ứng CBCNV						
Cộng						
4. Hàng tồn kho:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá đánh giá lại		Giá gốc		
- Nguyên liệu, vật liệu;						

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công cụ, dụng cụ;	463.092.347		288.581.238	
- Hàng hóa;	678.638.345		735.635.169	
Cộng	9.473.068.145		10.670.793.006	
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
5. Tài sản dở dang dài hạn				
- Xây dựng cơ bản dở dang	215.330.096.055		205.283.304.861	
+ DA.ĐT944-03: Chi phí giải phóng mặt bằng ĐT 944	52.794.323.799		52.788.940.477	
+ DA.ĐT944-11: Thi công gói thầu 21 - Đoạn Hương Lộ 1-> Trường TH 'B' ATT	37.369.518.817		37.369.518.817	
+ DA.ĐT944-31: Thi công Gói thầu số 23 từ Cầu Rạch Sen - Ngã Ba Cựu Hội ĐT 944	33.897.363.635		33.897.363.635	
+ DA.ĐT944-21: Thi công Gói thầu số 22 Đoạn từ Trường Tiểu học -> Cầu Rọc Sen	32.605.332.727		32.605.332.727	
- Sửa chữa lớn TSCĐ - XNCK thực hiện	30.367.988.997		34.735.336.996	
+ CK_HCPHA.C10: CT hoán cải phà C10 (AG-12724) - PGV 341	3.705.040.649			
+ CK_HCPONTON300T: CT hoán cải ponton (AG - 11630) phà TG - PGV 513	3.654.840.319		3.475.172.167	
+ CK_HCPONTON68: Hoán cải ponton (AG - 09068) - PGV	3.618.709.080			
+ CK_HCPHA.C09: CT hoán cải phà C09 (AG-12725) - PGV 308	3.611.386.297			
+ CK_HCPONTON67: Hoán cải ponton (AG - 09067) - PGV 186	3.197.412.178			
+ CK_ĐMPONTON300: CT đóng mới ponton 300 tấn			6.409.465.051	
Cộng	245.698.085.052		240.018.641.857	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	68.372.880.692	3.269.237.288	262.658.041.968	1.264.250.720		7.800.000	335.682.210.668
- Mua trong năm		320.000.000					320.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành			10.355.168.510				10.355.168.510
- Tăng khác			1.120.401.000				1.120.401.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	504.777.551		489.157.902	49.904.546			1.043.839.999
Số cuối năm	67.868.103.141	3.589.237.288	273.644.453.576	1.214.346.174		7.800.000	346.433.940.179
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	26.931.103.658	2.157.785.806	226.408.121.995	1.264.250.720			256.761.262.179
- Khấu hao trong năm	1.783.592.335	248.184.552	13.285.803.431				15.317.580.318
- Tăng khác							

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	199.833.006		489.157.902	49.904.546			738.895.454
Số cuối năm	28.514.862.987	2.405.970.358	239.204.767.524	1.214.346.174			271.339.947.043
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	41.441.777.034	1.111.451.482	36.249.919.973			7.800.000	78.920.948.489
- Tại ngày cuối năm	39.353.240.154	1.183.266.930	34.439.686.052			7.800.000	75.093.993.136

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	1.170.239.455						1.170.239.455
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	44.000.000						44.000.000
Số cuối năm	1.126.239.455						1.126.239.455
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	1.170.239.455						1.170.239.455
- Tại ngày cuối năm	1.126.239.455						1.126.239.455

Cuối năm

Đầu năm

8. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn

381.185.636

2.394.732.063

Cộng

381.185.636

2.394.732.063

Cuối năm

Trong năm

Đầu năm

Giá trị

Tăng

Giảm

Giá trị

9. Vay và nợ thuê tài chính

Vay dài hạn

15.860.635.263

12.527.117.580

3.020.560.000

6.354.077.683

Cộng

15.860.635.263

12.527.117.580

3.020.560.000

6.354.077.683

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10. Phải trả người bán				
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.068.083.956		3.855.546.539	
+ Chi tiết cho từng đối tượng;	4.068.083.956		3.855.546.539	
Cộng	4.068.083.956		3.855.546.539	
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a.. Phải nộp				
- Thuế GTGT phải nộp	663.397.573	5.768.555.085	5.576.573.638	855.379.020
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(247.025.090)	411.343.341		164.318.251
- Thuế thu nhập cá nhân	1.210.209.545	36.126.179	1.220.995.618	25.340.106
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.136.084.796	569.084.796	567.000.000
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
Cộng	1.626.582.028	7.363.109.401	7.377.654.052	1.612.037.377
b, Phải thu		18.818	18.818	
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		18.818	18.818	
Cộng		18.818	18.818	
		Cuối năm		Đầu năm
12. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn;				
- Bảo hiểm xã hội;		103.040.069		454.916.713
- Bảo hiểm y tế;		11.619.046		79.662.622
- Bảo hiểm TNLĐ và BNN		1.896.818		10.580.227
- Bảo hiểm thất nghiệp;		3.735.726		2.057.698
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1.113.839.848		1.431.557.935
Cộng		1.234.131.507		1.978.775.195
Cộng				
		Cuối năm		Đầu năm
13. Doanh thu chưa thực hiện				
a) Các khoản dự thu chưa thực hiện				
- Doanh thu nhận trước;		4.045.451		73.391.177
Cộng		4.045.451		73.391.177
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
		Cuối năm		Đầu năm
14. Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi		340.134.871		309.746.832
Cộng		340.134.871		309.746.832

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	360.707.277.716												360.707.277.716
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							2.077.095.017						2.077.095.017
- Tăng khác							1.459.782.687						1.459.782.687
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác							1.459.782.687						1.459.782.687
Số dư đầu năm nay	353.597.303.590												353.597.303.590
- Tăng vốn trong năm nay	1.120.401.000												1.120.401.000
- Lãi trong năm nay							1.645.373.363						1.645.373.363
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay	348.944.545												348.944.545
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác							1.400.000.000						1.400.000.000
Số dư cuối năm nay	354.368.760.045						245.373.363						354.614.133.408

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	353.597.303.590	360.707.277.716
+ Vốn góp tăng trong năm	1.120.401.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	348.944.545	
+ Vốn góp cuối năm	354.368.760.045	360.707.277.716
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng;		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ;	89.286.520.188	104.116.973.190
Cộng	89.286.520.188	104.116.973.190
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	81.987.711.354	98.199.068.425
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
Cộng	81.987.711.354	98.199.068.425
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	683.436.655	1.142.649.007
Cộng	683.436.655	1.142.649.007
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Chi phí tài chính khác.	93.493.003	(2.791.349.247)
Cộng	93.493.003	(2.791.349.247)
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác.	721.615.186	311.147.761
Cộng	721.615.186	311.147.761
6. Chi phí khác		
- Các khoản khác.	105.426.696	111.290.461
Cộng	105.426.696	111.290.461
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		

	Năm nay	Năm trước
+ Lương hưởng theo chức danh	2.566.558.195	2.867.959.919
+ Chi phí tiếp khách	1.510.434.177	1.590.820.815
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	4.076.992.372	4.458.780.734
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.371.231.900	2.996.610.814

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	16.381.609.151	24.328.721.624
- Chi phí nhân công;	28.181.608.352	31.715.590.645
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15.024.683.614	16.346.936.482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.234.538.687	1.742.536.049
- Chi phí khác bằng tiền.	1.536.494.177	1.644.220.815
Cộng	62.358.933.981	75.778.005.615

Người lập biểu


Kim Thu

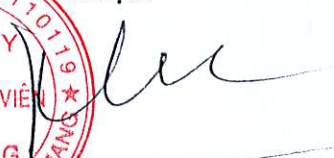
Kế toán trưởng


Phan Hữu Hiền

Lập ngày 08. tháng 7. năm 2020

Chủ tịch




Phạm Châu Hà

PHỤ LỤC 1B

BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ II NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối Quý II/2020	Số đầu Quý II/2020
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	15.860.635.263	8.332.382.683
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	15.860.635.263	8.332.382.683
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	437.000.000.000	437.000.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)		
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	2.473.284.125	
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	2.464.783.348	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối Quý II/2020	Số đầu Quý II/2020
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	361.502.133	
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)		
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)		
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	569.084.796	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	1.586.697.271	
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	36.354.212.666	
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)		7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	498.000.000	
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	492.250.000	
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	70.320.000	

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối Quý II/2020	Số đầu Quý II/2020
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	479	
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	12.200.000.000	
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	11.077.448.556	
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	23.126.197	
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	45.775.000.000	
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	175.000.000	
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	1.785.000.000	
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối Quý II/2020	Số đầu Quý II/2020
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Ghi chú:

Đề nghị các đơn vị giữ nguyên mẫu biểu báo cáo và các chỉ tiêu, không thêm, bớt dòng cột và thay đổi mã số chỉ tiêu khi lập báo cáo.

Long Xuyên, ngày 05 tháng 07 năm 2020.

Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Phạm Châu Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV PHÀ AN GIANG

PHỤ LỤC 1C

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

(Lập và gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính trước ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu quý II/2020	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối quý II/2020	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	377.489	12.928	390.417	13.442
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	360.598	1.167	361.765	2.937
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng		39.869		90.691
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng		1.446		1.645
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	847	2.473	855	5.768
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng	-197	361	164	411
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng			1.136	567

NGƯỜI LẬP BIỂU


Kim Thu

Long xuyên, ngày 05 tháng 07 năm 2020

Cơ quan, đơn vị báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Phạm Châu Hà